TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 26/2019/KDTM-PT
Ngày 30-10-2019
V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.
Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hữu Xuân;
Ông Nguyễn Đắc Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Đạo Phú Quý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23/10/2019 và 30/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 29/2019/TLPT-KDTM, ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2019/KDTM-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2019/QĐ-PT ngày 30/9/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty B.M; địa chỉ: Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông N.N.Q, sinh năm 1969, địa chỉ: Huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2019). Ông N.N.Q có mặt.

- *Bị đơn:* Bà H.T.T.X – Chủ DNTN H.L; địa chỉ: Thị xã D, tỉnh Bình Dương. Bà H.T.T.X có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông N.V.V, sinh năm 1964, địa chỉ: Số 33/30, khu phố Bình Đường 1, phường An Bình, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông V.V.T, sinh năm 1966, địa chỉ: Quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà H.T.X, sinh năm 1976, địa chỉ: Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty B.M và bị đơn bà H.T.T.X – Chủ DNTN H.L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông N.N.Q trình bày:*

Bà H.T.T.X, Chủ doanh nghiệp Tư nhân H.L (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp H.L) có thỏa thuận ký hợp đồng thuê Công ty B.M thi công xây dựng các hạng mục như sau:

1/ Hợp đồng số 452/HĐ-XD-2006 ngày 21/11/2006 và các phụ lục hợp đồng số 01 ngày 29/11/2006, 01A ngày 02/4/2007, 02 ngày 02/11/2007, 03 ngày 28/01/2008 và ngày 01/02/2008 và 04 ngày 09/12/2008 về việc thi công xây dựng các hạng mục Khung sườn, hoàn thiện, đường nội bộ ...của Trung tâm Thương mại A.B, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

2/ Hợp đồng số 72/HĐ-TCN-2007 ngày 04/4/2007 và phụ lục số 01 ngày 01/02/2008 về việc thi công hệ thống cấp thoát nước thêm 2 tầng 18 và 19 của Trung tâm Thương mại A.B.

3/ Hợp đồng số 112 ngày 20/11/2008 về việc thi công Nhà trạm phát điện của Trung tâm Thương mại A.B.

Công ty B.M đã thi công hoàn thành các hạng mục công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng có xác nhận của hai bên tại biên bản số 01/BG ngày 12/10/2009 và ngày 13/01/2010 được Trung tâm thông tin và dịch vụ xây dựng thuộc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận chất lượng công trình công nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực được đưa vào khai thác sử dụng.

Đối với các hạng mục Nhà trạm điện, Đường giao thông nội bộ hai bên đã thanh lý xong hợp đồng. Riêng công trình tòa nhà Trung tâm Thương mại A.B được quyết toán với tổng giá trị thi công là: 89.456.957.473 đồng của hạng mục khung sườn, hạng mục hoàn thiện, hạng mục phục vụ thiết bị thi công và hạng mục cấp thoát nước. Doanh nghiệp H.L đã thanh toán 95% giá trị quyết toán là 84.984.109.599 đồng, còn nợ 5% tiền bảo hành là 4.472.847.874 đồng (đã bao gồm 406.622.534 đồng tiền thuế VAT).

Theo quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP quy định thời hạn bảo hành công trình là 02 năm kể từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu công trình xây dựng đã hoàn thành để đưa vào sử dụng. Như vậy cho đến nay công trình đã hết hạn bảo hành nhưng Doanh nghiệp H.L vẫn chưa thanh toán cho Công ty B.M số tiền 5% bị giữ lại nên Công ty B.M khởi kiện yêu cầu Doanh nghiệp H.L phải thanh toán cho Công ty B.M số tiền 8.221.907.608 đồng.Trong đó bao gồm:

- Tiền bảo hành công trình 5% giá trị quyết toán là 4.472.847.874 đồng;

Tiền lãi phát sinh của tiền bảo hành từ ngày 13/10/2011 đến ngày 20/6/2019

là 07 năm 8 tháng 7 ngày: 4.066.225.340 đ x 12%/năm x 7 năm 8 tháng 6 ngày = 3.749.059.734 đồng.

Đối với yêu cầu thanh toán 500.000.000 đồng tiền hỗ trợ vật tư giá cao và tiền lãi phát sinh của số tiền bảo hành 5% trong thời gian từ ngày 12/10/2009 đến ngày 12/10/2011 là 24 tháng là: 4.066.225.340 đồng x 1% x 24 tháng = 975.894.081 đồng, Công ty B.M rút yêu cầu này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn tiến hành các thủ tục kiểm tra hiện trạng, nghiệm thu công trình Trung tâm Thương mại A.B và hoàn thành công việc bảo hành theo quy định của pháp luật để bị đơn có cơ sở xác nhận cho nguyên đơn đã hoàn thành công việc bảo hành theo quy định thì nguyên đơn không đồng ý vì Công trình Trung tâm Thương mại A.B đã hết hạn bảo hành từ ngày 12/10/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/6/2019) là 07 năm 8 tháng 6 ngày nên việc bảo hành trong thời gian này là bất hợp lý. Đối với yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền chi phí sửa chữa mà bị đơn đã chi ra trong thời gian bảo hành là 233.977.000 đồng thì nguyên đơn đồng ý thanh toán.

** Trong đơn phản tố, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà H.T.T.X - Chủ Doanh nghiệp H.L trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của đại diện nguyên đơn về các hợp đồng thi công xây dựng đã ký kết. Về thỏa thuận bảo hành công trình, theo nội dung của Hợp đồng hai bên thỏa thuận mức tiền cam kết để bảo hành công trình bằng 5% giá trị quyết toán hợp đồng tức là 4.472.847.874 đồng. Thời hạn bảo hành là 05 năm. Ngày 25/12/2014 Doanh nghiệp H.L có ban hành Công văn số 49/CV-HL về việc yêu cầu Công ty B.M tiến hành việc kiểm tra hiện trạng công trình tại thực địa lần cuối theo quy định và tiến hành sửa chữa theo yêu cầu của các hộ dân mới tiến hành nghiệm thu. Tuy nhiên, Công ty B.M không cử cán bộ kỹ thuật xuống để tiến hành kiểm tra và lập biên bản nghiệm thu công trình nên đến thời điểm hiện nay hai bên không thể lập biên bản nghiệm thu và chưa ký biên bản thanh lý hợp đồng nên chưa đủ thủ tục để thanh toán số tiền bảo hành 5% giá trị công trình cho Công ty B.M. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thực hiện nghiêm túc Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc số 452 đã được hai bên thỏa thuận ký kết ngày 21/11/2006 trên tinh thần tự nguyện không ai ép buộc về việc bảo hành công trình. Nguyên đơn phải thực hiện nghiêm túc khoản 4, Điều 74 của mục 3 Luật Nhà ở về vấn đề bảo hành nhà ở và điểm b khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 26/12/2004 của Chính phủ quy định *"Nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị công trình chỉ được hoàn trả tiền bảo hành công trình sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được Chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành"* và để đảm bảo vấn đề pháp lý và trách nhiệm của nguyên đơn với tòa nhà về việc bảo hành cho nên Doanh nghiệp H.L yêu cầu Công ty B.M phải hoàn thành những công việc chưa bảo hành cho Chung cư A.B mà trong thời gian bảo hành Công ty B.M chưa thực hiện. Việc tính lãi suất đã được thỏa thuận trong Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc 452 ngày 21/11/2006 là chỉ được tính lãi suất sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành. Như vậy, trong trường hợp này

Công ty B.M chưa thực hiện việc bảo hành nên bị đơn chưa xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành vì vậy đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán tiền bảo hành công trình sau khi nguyên đơn kết thúc việc bảo hành có xác nhận của bị đơn và phải xuất hóa đơn VAT cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian bảo hành, bị đơn đã yêu cầu Công ty B.M thực hiện một số hạng mục cần bảo hành nhưng Công ty B.M không thực hiện nên Doanh nghiệp H.L phải yêu cầu ông V.V.T và ông N.V.V thực hiện sửa chữa theo yêu cầu của các hộ dân với tổng số tiền sửa chữa đã bỏ ra là 233.977.000 đồng (trong đó có phần bà H.T.X tự sửa chữa là 412.000 đồng). Bị đơn phản tố yêu cầu Công ty B.M phải thanh toán số tiền mà Doanh nghiệp H.L đã chi ra để thay mặt Công ty B.M sửa chữa bảo hành là 233.977.000 đồng.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H.T.X trình bày:* Bà H.T.X là nhân viên kế toán của Công ty Hải Long và là chủ căn hộ CH A1610 Chung cư A.B. Thời điểm năm 2013 căn hộ của bà H.T.X bị rộp gạch đội nền, bong tróc....bà H.T.X đã bỏ tiền để sửa chữa lại nền gạch số tiền 412.000 đồng nên đã đề xuất Doanh nghiệp H.L chi trả lại số tiền này và Doanh nghiệp H.L đã thanh toán cho bà H.T.X số tiền này. Bà H.T.X xác định không còn quyền lợi gì trong vụ án này nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N.V.V trình bày:* Ông N.V.V là nhân viên kỹ thuật của Doanh nghiệp H.L. Ngày 21/8/2013, ông N.V.V được Doanh nghiệp H.L phân công sửa nước thấm xuống siêu thị lầu 1 Trung tâm Thương mại A.B với số tiền sửa chữa là 400.000 đồng. Cùng ngày 21/8/2013 Doanh nghiệp H.L đã thanh toán cho ông N.V.V số tiền 400.000 đồng này. Vào ngày 28/9/2012, ông N.V.V có mua gạch nền bảo hành cho Trung tâm Thương mại A.B với số tiền 6.512.000 đồng và ông N.V.V đã nhận lại số tiền này ngày 15/10/2012. Ngày 01/10/2013, ông N.V.V được Doanh nghiệp H.L thanh toán 503.000 đồng tiền mua cát đá sửa chữa Chung cư A.B và 4.500.000 đồng là tiền công sửa chữa. Tổng cộng số tiền ông N.V.V được yêu cầu sửa chữa Chung cư A.B là 11.915.000 đồng, ông N.V.V đã nhận đủ số tiền này và không còn quyền lợi gì trong vụ án này nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V.V.T trình bày:* Ông V.V.T là nhân viên đội bảo trì của Doanh nghiệp H.L. Vào ngày 10/01/2013, Doanh nghiệp H.L đã lập bảng tổng hợp quyết toán để thanh toán cho ông V.V.T tổng cộng số tiền 221.650.000 đồng cho việc sửa chữa Chung cư A.B tại các căn hộ lầu 18. Các bản quyết toán kèm theo từng căn hộ là do ông V.V.T lập. Ông V.V.T đã nhận đủ số tiền 221.650.000 đồng này và không còn quyền lợi gì trong vụ án nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2019/KDTM-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B.M với Bà H.T.T.X

– Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Buộc bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L phải thanh toán cho Công ty B.M tiền bảo hành công trình Trung tâm Thương mại A.B là 4.472.847.874 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B.M về việc buộc bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L trả tiền lãi chậm trả số tiền 3.749.059.734 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Công ty B.M về việc buộc bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L thanh toán tiền hỗ trợ vật tư giá cao là 500.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi phát sinh 975.894.081 đồng tương ứng số tiền 5% giá trị hợp đồng trong thời gian 24 tháng (từ 13/10/2009 đến ngày 12/10/2011).

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L đối với Công ty B.M về việc yêu cầu thanh toán tiền chi phí sửa chữa trong thời gian bảo hành.

Buộc Công ty B.M phải thanh toán cho bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L thanh toán tiền chi phí sửa chữa trong thời gian bảo hành 233.977.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02/7/2019, bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L kháng cáo bản án sơ thẩm về việc buộc bà H.T.T.X phải thanh toán tiền 4.472.847.874 đồng bảo hành công trình vì Công ty B.M không thực hiện trách nhiệm bảo hành; Yêu cầu Tòa án chấp nhận triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ban Quản trị nhà chung cư đại diện cho chủ 515 căn hộ được tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ngày 03/7/2019, Công ty B.M kháng cáo bản án sơ thẩm về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận tiền lãi chậm thanh toán.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ và đúng pháp luật; đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định chung của pháp luật, thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể

từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm (Điều 427 Bộ luật dân sự 2005). Theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/01/2019, Doanh nghiệp H.L xác nhận số tiền nợ lại là tiền bảo hành công trình 5% giá trị quyết toán (chưa xuất hóa đơn): 4.472.847.874 đồng và lý do chưa thanh toán: Công ty B.M chưa hoàn thành trách nhiệm bảo hành công trình, chưa được chủ đầu tư xác nhận hoàn thành công việc bảo hành và chưa thanh lý hợp đồng xây dựng. Do vậy, tính đến ngày Công ty B.M nộp đơn khởi kiện tại Tòa án (ngày 27/3/2019) thì thời hiệu khởi kiện về tiền bảo hành và nghĩa vụ bảo hành vẫn còn theo quy định của pháp luật.

[1.2] Về sự tham gia tố tụng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H.T.X, V.V.T và N.V.V đã được triệu tập hợp lệ, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

Các đương sự thống nhất với nhau về nội dung các hợp đồng xây dựng đã ký kết, tổng giá trị công trình xây dựng và số tiền đã thanh toán; thống nhất số tiền Doanh nghiệp H.L còn giữ lại để bảo hành là 4.472.847.874 đồng (được thể hiện rõ tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/10/2012). Các bên cũng thống nhất thời gian đưa công trình Trung tâm Thương mại A.B vào sử dụng từ ngày 12/10/2009, phù hợp với Biên bản nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng số 01/BG ngày 12/10/2009.

Các đương sự không thống nhất và còn tranh chấp về thời hạn bảo hành công trình và việc nghiệm thu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, là một điều kiện có tính quyết định cho việc thanh toán số tiền mà Doanh nghiệp H.L còn giữ lại để bảo hành là 4.472.847.874 đồng.

Về luật áp dụng: Bản án sơ thẩm xác định áp dụng Luật Xây dựng 2003 và văn bản hướng dẫn thi hành luật này là có căn cứ. Theo đó, thời hạn bảo hành công trình là 2 năm kể từ ngày 12/10/2009 đến 12/10/2011.

Về việc bảo hành: Quá trình tham gia tố tụng, phía Công ty B.M không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã thực hiện đầy đủ công việc bảo hành. Ban Quản trị nhà chung cư Trung tâm Thương mại A.B cũng không thừa nhận có việc bảo hành sửa chữa chung cư từ khi chung cư được đưa vào sử dụng cho đến nay. Vì vậy, việc Công ty B.M không được Doanh nghiệp H.L ký biên bản nghiệm thu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành là đúng thực tế.

Tuy nhiên, do thời hạn bảo hành đã hết từ nhiều năm nay nên việc bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thực hiện trách nhiệm bảo hành là không thể thực hiện được, vì quá trình sử dụng các căn hộ, các hộ dân cũng như Ban Quản trị nhà Chung cư A.B không có tranh chấp về bảo hành với Doanh nghiệp H.L và Công ty B.M. Các hộ dân và Ban Quản trị đã tự sửa chữa, công trình đã thay đổi nhiều so với thời điểm bàn giao công trình. Bà H.T.T.X có yêu cầu phản tố yêu cầu Bảo Minh thực hiện trách nhiệm bảo hành, nhưng yêu cầu không cụ thể, rõ ràng hạng

mục nào là không có tính khả thi. Ngoài ra, theo hợp đồng có quy định trường hợp nhà thầu không sửa chữa trong thời gian bảo hành thì chủ đầu tư có quyền thuê cá nhân, tổ chức khác thực hiện sửa chữa và chi phí sửa chữa được trừ vào tiền phí bảo hành, nhưng Doanh nghiệp H.L không thực hiện nên phải tự chịu thiệt hại. Án sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải tiếp tục thực nghĩa vụ bảo hành và chỉ chấp nhận số tiền mà bị đơn đã bỏ ra để sửa chữa bảo hành 233.977.000 đồng là có căn cứ.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H.T.T.X phải trả tiền bảo hành còn nợ 4.472.847.874 đồng, không chấp nhận yêu cầu của Công ty B.M về tiền lãi chậm thanh toán 3.749.059.734 đồng là đúng. Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Do không áp dụng Luật Nhà ở nên không có cơ sở để đưa Ban Quản trị nhà Chung cư A.B vào tham gia tố tụng. Trường hợp các hộ dân hay Ban Quản trị nhà chung cư có tranh chấp với bà H.T.T.X hay Công ty B.M về trách nhiệm bảo hành nhà ở thì có quyền khởi kiện và được giải quyết tại vụ kiện khác (nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn).

Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

Về án phí: các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 296; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp chấp nhận kháng cáo của bị đơn:

1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2019/KDTM-ST ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D như sau:

Căn cứ Khoản 4 Điều 68, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 107 và Điều 108 Luật Xây dựng 2003;

Điều 2 Luật Nhà ở năm 2005;

Điều 1, Điều 29 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty B.M với Bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

Buộc bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L phải thanh toán cho Công ty B.M tiền bảo hành công trình Trung tâm Thương mại A.B là 4.472.847.874 đồng (đã bao gồm thuế VAT).

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B.M về việc buộc bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L trả tiền lãi chậm trả số tiền 3.749.059.734 đồng.

1.3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Công ty B.M về việc buộc bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L thanh toán tiền hỗ trợ vật tư giá cao là 500.000.000 đồng và thanh toán tiền lãi phát sinh 975.894.081 đồng tương ứng số tiền 5% giá trị hợp đồng trong thời gian 24 tháng (từ 13/10/2009 đến ngày 12/10/2011).

1.4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L đối với Công ty B.M về việc yêu cầu thanh toán tiền chi phí sửa chữa trong thời gian bảo hành.

Buộc Công ty B.M phải thanh toán cho bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L thanh toán tiền chi phí sửa chữa trong thời gian bảo hành 233.977.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty B.M phải chịu 111.660.735 đồng được khấu trừ 59.262.000 đồng tạm ứng án phí Công ty B.M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0028376 ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương. Công ty B.M còn phải nộp 52.398.735 đồng tiền chênh lệch. Bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L phải chịu 112.472.848 đồng được khấu trừ 6.524.000 đồng số tiền đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0028616 ngày 23 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương. Bà H.T.T.X – Chủ Doanh nghiệp Tư nhân H.L còn phải nộp 105.948.848 đồng tiền chênh lệch.

2.2. Án phí phúc thẩm:

- Công ty B.M phải chịu 2.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0028851 ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án thị xã D.

- Bà H.T.T.X phải chịu 2.000.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0028838 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án thị xã D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TX D;
- Chi cục THADS TX D;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Công Lực